TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN TRỤ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2021
V/v ly hôn và tranh chấp về
nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hoàng Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Bỉ

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nợ chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh K, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số X, Ấp 2, xã LT, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số X, Ấp 2, xã LT, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Lê Ngọc T2, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số Y, ấp BH, xã BTĐ, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số nhà Z, Đường số 12, khu phố BC3, Phường 6, thành phố TA, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/10/2021).

(Ông K, ông C có mặt; bà T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Anh K trình bày: Ông và bà Nguyễn Ngọc T1 tự tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LT, huyện T, tỉnh Long An vào ngày 26/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến khoảng giữa năm 2021, vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà T1 có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt, không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Hiện tại, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2021 cho đến nay. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc T1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà T1 có hai con chung tên Nguyễn Thị TD, sinh ngày 21/01/1998 và Nguyễn Thị TT, sinh ngày 06/4/2001. Hiện các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà T1 tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định ông và bà T1 không có nợ chung. Việc bà T1 vay nợ của bà T2 ông hoàn toàn không biết, bà T1 cũng không dùng tiền vay vào mục đích sinh hoạt của gia đình hay để phát triển kinh tế gia đình. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T2 yêu cầu ông có nghĩa vụ liên đới với bà T1 trả nợ cho bà T2 vì đây là nợ riêng của bà T1.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 trình bày tại bản tự khai ngày 30/6/2021 và biên bản lấy lời khai ngày 13/10/2021 như sau: Bà đồng ý như ông K trình bày về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn và con chung và tài sản chung.

Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông K vì bà và ông K sống với nhau không còn hạnh phúc.

Về con chung: Bà xác định có 02 con chung như ông K trình bày. Các con hiện đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông K tự thỏa thuận với nhau về chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phần nợ: Bà thừa nhận có vay tiền của bà Lê Ngọc T2 lần lượt vào ngày 10/4/2016 là 35.000.000 đồng, thời hạn trả là 02 tháng, lãi suất là 2%/tháng;

ngày 15/4/2016 là 46.000.000 đồng, thời hạn trả là 02 tháng, lãi suất là 2%/tháng; ngày 04/8/2016 là 30.000.000 đồng, thời hạn trả là 20 ngày, lãi suất là 2%/tháng và ngày 10/8/2016 là 23.000.000 đồng, thời hạn trả là 02 tháng, lãi suất là 2%/tháng; ngày 15/01/2020 vay 60.000.000 đồng, thời hạn trả là 1 tháng, lãi suất là 2%/tháng và ngày 19/4/2021 vay 20.000.000 đồng, không ghi thời hạn và lãi suất. Các khoản vay vào năm 2016 bà đã hoàn trả toàn bộ cho bà T2 nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T2 đối với khoản vay này. Các khoản vay vào năm 2020 là 60.000.000 đồng và năm 2021 là 20.000.000 đồng, bà vẫn chưa trả cho bà T2 khoản tiền nào nên bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T2 đối với khoản vay trong năm 2020 và 2021. Việc bà vay nợ của bà T2, ông K không biết, bà dùng tiền vay vào mục đích riêng cá nhân, không dùng vào sinh hoạt gia đình hay để phát triển kinh tế gia đình nên ông K không có nghĩa vụ liên đới trả nợ với bà, đề nghị Tòa án giải quyết đây là nợ riêng của bà, chỉ mình bà có nghĩa vụ trả nợ cho bà T2.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Lê Ngọc T2 và người đại diện theo ủy quyền của bà T2 là ông Nguyễn Minh C thống nhất trình bày:

Trong năm 2016, bà T1 và ông K có vay tiền của bà T2 lần lượt vào ngày 10/4/2016 vay 35.000.0000, thời hạn trả là 02 tháng, lãi suất là 2%/tháng; ngày 15/4/2016 là 46.000.000 đồng, thời hạn trả là 02 tháng, lãi suất là 2%/tháng; ngày 04/8/2016 là 30.000.000 đồng, thời hạn trả là 20 ngày, lãi suất là 2%/tháng và ngày 10/8/2016 là 23.000.000 đồng, thời hạn trả là 02 tháng, lãi suất là 2%/tháng. Bà T1, ông K chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho bà. Tổng cộng trong năm 2016, bà T1 và ông K còn nợ tiền gốc là 134.000.000 đồng (1).

Ngày 19/4/2021, bà T1 và ông K vay của bà số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 02 %/tháng, thời hạn trả là 01 tháng nhưng trong giấy nợ không ghi thời hạn trả và lãi suất. Đến hạn trả nợ nhưng bà T1 và ông K vẫn chưa trả nợ cho bà nên bà yêu cầu bà T1 và ông K phải trả cho bà số tiền nợ là 20.000.000 đồng (2).

Ngày 15/01/2020, bà T1 và ông K vay của bà số tiền là 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2 %/tháng, thời hạn trả là 01 tháng. Đến hạn trả nợ, ông K và bà T1 vẫn chưa trả nợ cho bà. Ông C đại diện bà T2 yêu cầu ông K và bà T1 trả nợ gốc và lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 15/01/2020 đến 15/12/2021 là 23 tháng x 60.000.000 đồng x 1%/tháng = 13.800.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 73.800.000 đồng (3).

Tổng cộng bà T2 yêu cầu ông K và bà T1 liên đới trả số tiền vay gốc và lãi là (1) + (2) + (3) = 227.800.000 đồng.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật, không tiến hành hòa giải vụ án giữa các đương sự được do bà T1 vắng mặt và ông Nguyễn Minh C đại diện theo ủy quyền của bà T2 có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt; nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bà T2 có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của nguyên đơn ông Nguyễn Anh K, nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông K và bà T1 đã rạn nứt, không thể hàn gắn được nữa, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo lời trình bày của bà T1 trong các bản tự khai và biên bản lấy lời khai có trong hồ sơ vụ án, bà T1 cũng đồng ý ly hôn với ông K vì vợ chồng sống chung không còn tình cảm. Về con chung đã trưởng thành nên không xem xét, về tài sản chung ông K và bà T1 không yêu cầu nên không xem xét. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho ông Nguyễn Anh K được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc T1.

Xét yêu cầu khởi kiện về "Hợp đồng vay tài sản" của bà Lê Ngọc T2 đối với ông K và bà T1, nhận thấy trong các giấy vay nợ vào năm 2016, 2020, 2021 đều chỉ có chữ ký của bà T1 và chính bà T1 cũng thừa nhận có vay của bà T2 các khoản vay này, ông K không biết việc bà T1 vay tiền của bà T2. Mặt khác, bà T2 cũng xác định khi giao tiền cho bà T1 không có mặt ông K, bà T2 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T1 vay tiền dùng vào mục đích phát triển kinh tế gia đình hay dùng trong sinh hoạt gia đình. Cho nên, có căn cứ xác định đây là nợ riêng của bà T1, không liên quan đến ông K.

Tại phiên tòa, ông C đại diện cho bà T2 xác định chỉ yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 214.000.000 đồng và tính lãi đối với khoản vay 60.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng từ ngày 15/01/2020 đến ngày 15/12/2021 là 23 tháng x 1%/tháng x 60.000.000 đồng = 13.800.000 đồng. Yêu cầu này phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự và có lợi cho bà T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Ngọc T2 số tiền gốc và lãi là 227.800.000 đồng. Ông K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông K khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà T1. Bà T1 đang cư trú tại xã Lạc Tấn, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà T2 yêu cầu bà T1 và ông K trả tiền nợ vay nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này được xác định là "Ly hôn và tranh chấp nợ

chung khi ly hôn" thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Nguyễn Minh C đại diện theo ủy quyền của bà Lê Ngọc T2 có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Bị đơn là bà Nguyễn Ngọc T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Anh K:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà T1 tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 130.2002 đăng ký ngày 26/12/2002 do Ủy ban nhân dân xã LT, huyện T, tỉnh Long An cấp, cho nên hôn nhân giữa ông K và bà T1 được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, trong quá trình chung sống giữa ông K và bà T1 có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bà T1 có quan hệ với người đàn ông khác làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 cũng có ý kiến đồng ý ly hôn với ông K. Như vậy chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa ông K và bà T1 là có, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông K yêu cầu được ly hôn với bà T1 là có cơ sở chấp nhận và hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về con chung: Ông K và bà T1 đều xác định có hai con chung tên Nguyễn Thị TD, sinh ngày 21/01/1998 và Nguyễn Thị TT, sinh ngày 06/4/2001 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] Về chia tài sản: Ông K và bà T1 thống nhất tự thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Về nợ chung: Ông K xác định ông K và bà T1 không có nợ chung; bà T1 xác định có vay tiền của bà Lê Ngọc T2 và đây là nợ riêng của bà T1, ông K không biết việc bà T1 vay nợ.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc T2:

[5.1] Căn cứ vào các giấy nợ được bà T1 thừa nhận có vay tiền của bà T2 như sau: ngày 10/4/2016 vay 35.000.000 đồng, thời hạn trả là 02 tháng, lãi suất là 2%/tháng; ngày 15/4/2016 vay 46.000.000 đồng, thời hạn trả là 02 tháng, lãi suất là 2%/tháng; ngày 04/8/2016 vay 30.000.000 đồng, thời hạn trả là 20 ngày, lãi suất là 2%/tháng và ngày 10/8/2016 vay 23.000.000 đồng, thời hạn trả là 02 tháng, lãi suất là 2%/tháng; ngày 15/01/2020 vay 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa

thuận là 2%/tháng, thời hạn trả là 01 tháng và ngày 19/4/2021 vay 20.000.000 đồng, không ghi lãi suất và thời hạn trả. Bà T2 cho rằng đây là nợ chung của vợ chồng ông K và bà T1; ông K xác định không biết việc vay mượn tiền của bà T1, bà T1 cũng thừa nhận đây là nợ riêng của bà. Hội đồng xét xử xét thấy, trong các giấy nợ nêu trên chỉ có chữ ký của bà T1 và bà T1 xác định là việc vay tiền của bà T2 thì ông K hoàn toàn không biết. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2021, bà T2 cũng xác định là khi bà T1 viết các giấy nhận nợ thì không có mặt ông K. Mặt khác, cũng không có chứng cứ chứng minh bà T1 dùng tiền vay này vào mục đích sinh hoạt trong gia đình hay để phát triển kinh tế gia đình. Như vậy có cơ sở khẳng định, các khoản nợ bà T1 vay của bà T2 là nợ riêng của bà T1 không liên quan đến ông K.

[5.2] Bà T1 chỉ đồng ý trả cho bà T2 khoản nợ 60.000.000 đồng ngày 15/01/2020 và 20.000.000 đồng ngày 19/4/2021, còn các khoản nợ vào năm 2016 bà T1 khẳng định đã trả xong cho bà T2 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc mình đã trả xong các khoản nợ này và bà T2 cũng không thừa nhận nên lời trình bày của bà T1 không có cơ sở xem xét. Vì bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên buộc bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà T2 tổng số tiền nợ gốc là 35.000.0000 + 46.000.000 đồng + 30.000.000 đồng + 23.000.000 đồng + 60.000.000 đồng + 20.000.000 đồng = 214.000.000 đồng.

[5.3] Xét yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 60.000.000 đồng vào ngày 15/01/2020: Bà T1 thừa nhận lãi suất thỏa thuận đối với khoản vay này là 2%/tháng, thời hạn trả là 01 tháng và bà chưa trả khoản tiền lãi nào cho bà T2. Tại phiên tòa ông C đại diện bà T2 chỉ yêu cầu tính lãi với lãi suất là 1%/tháng từ ngày 15/01/2020 đến ngày 15/12/2021 là 23 tháng x 60.000.000 đồng x 1%/tháng = 13.800.000 đồng là có lợi cho bà T1 và cũng phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ những phân tích tại đoạn [5.2] và [5.3], buộc bà Nguyễn Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Ngọc T2 số tiền nợ gốc và lãi là 214.000.000 đồng + 13.800.000 đồng = 227.800.000 đồng. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là hoàn toàn có cơ sở.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc ông Nguyễn Anh K phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà T2 là 11.390.000 đồng; bà Lê Ngọc T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, hoàn trả cho bà T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh K về việc "Ly hôn" đối với bà Nguyễn Ngọc T1.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Anh K được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc T1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc T2 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bà Nguyễn Ngọc T1, ông Nguyễn Anh K.

Buộc bà Nguyễn Ngọc T1 phải trả cho bà Lê Ngọc T2 số tiền nợ vay gồm gốc và lãi là 227.800.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Anh K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông K đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007109 ngày 11/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An; ông K đã nộp xong án phí.

Buộc bà Nguyễn Ngọc T1 phải chịu 11.390.000 đồng (Mười một triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Ngọc T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.775.000 đồng (Năm triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007129 ngày 05/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15

(Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Hoàng Dung